

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2011

25-2096 7 2011
QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng
dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 10 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-TNMT ngày 07/ 6 /2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

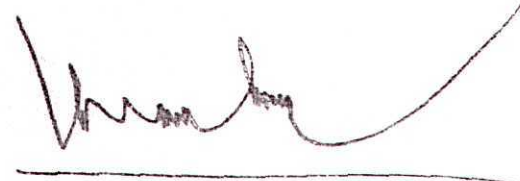
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy; (Báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cục CNTT - Bộ TN&MT;
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể;
- VP Đoàn Đại biểu QH địa phương;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó TP: KTCNLN, TH, NC, QH;
- Chuyên viên: KS, ĐC;
- Lưu VT, (Đ 100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm
2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý; cập nhật, khai thác, sử dụng; lưu trữ, bảo quản, bảo đảm an toàn dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đối với những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước hoạt động thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường là các bản chính, bản gốc tài liệu, mẫu vật, số liệu bao gồm các loại dữ liệu quy định tại Điều 3 khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 102/2008/NĐ-CP); các loại dữ liệu quy định tại Điều 1 khoản 2 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP đã được xử lý và lưu trữ theo quy định.

2. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý, chuyển sang dạng số và lưu trữ theo quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thuận tiện cho việc quản lý, truy nhập, tìm kiếm thông tin và bảo đảm an toàn dữ liệu. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố phải có kế hoạch thực hiện số hoá những

dữ liệu chưa ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng. Kinh phí thực hiện số hoá dữ liệu trong kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm được phân bổ trong kế hoạch ngân sách theo quy định.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh) là tập hợp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ và các vật mang tin như các loại ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa CD, DVD... hoặc văn bản, tài liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Trách nhiệm thu thập, quản lý dữ liệu

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý việc thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch thu thập, số hoá dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh trước ngày 15 tháng 10 và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch khi được phê duyệt;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở; biên tập, phát hành Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh;

d) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin phối hợp với các đơn vị có liên quan để thu thập, tiếp nhận, xử lý, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn theo quy định.

Điều 6. Lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh, theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 7. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Nguyên tắc, nội dung kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố thu thập, tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn.

Điều 8. Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu

Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm giao nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường có được do sử dụng ngân sách chi cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường

Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, trong thời gian chậm nhất một (01) tháng kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang một (01) bộ dữ liệu theo quy định trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III

CUNG CẤP, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Quy định về cung cấp dữ liệu

1. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu:

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang theo đúng quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu thành phần quy định tại Điều 5 khoản 1 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin cung cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định; ký kết hợp đồng dịch vụ thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo đúng quy định.

2. Hình thức cung cấp dữ liệu:

a) Gửi dữ liệu trực tiếp qua mạng thông tin điện tử, gửi dữ liệu bằng văn bản, vật mẫu (qua đường văn bản hành chính, qua đường bưu điện);

b) Dữ liệu số, trên đĩa CD, DVD, băng từ... phải ghi rõ tên nội dung dữ liệu cơ quan cung cấp.

3. Thời hạn cung cấp dữ liệu:

a) Việc cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo quy định, yêu cầu;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia theo các kỳ: 6 tháng (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12);

c) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cung cấp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang theo các kỳ: 6 tháng (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

4. Yêu cầu đối với dữ liệu được cập nhật: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 11. Nguyên tắc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Việc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải tuân theo nguyên tắc quy định tại các Điều 20 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Đối với thủ tục cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên mạng internet, trang tin điện tử phải tuân thủ theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP; các quy định của Luật giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 12. Thẩm quyền cho phép cung cấp dữ liệu

1. Việc cung cấp thông tin, tài liệu bí mật nhà nước thuộc danh mục dữ liệu ngành tài nguyên môi trường phải tuân theo nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thủ trưởng cơ quan lưu trữ dữ liệu cho phép cung cấp sử dụng tài liệu theo đúng quy định của nhà nước ngoài các tài liệu đã quy định ở khoản 1 của Điều này.

Điều 13. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu

1. Nguyên tắc phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Nội dung phối hợp, chia sẻ dữ liệu:

a) Trong quá trình lập kế hoạch: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường đến các Sở, ban, ngành có dữ liệu cần thu thập và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề nghị đóng góp ý kiến để đảm bảo tránh trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ; trong dự thảo kế hoạch cần nêu rõ những hoạt động, nhiệm vụ sẽ phối hợp thực hiện.

b) Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý dữ liệu: Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên thông báo, trao đổi bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang để bảo đảm việc thu thập, xử lý dữ liệu tuân thủ đúng quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chính xác, tin cậy, tiết kiệm kinh phí, nguồn lực;

c) Trong quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang thông qua mạng điện tử. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân.

Chương IV

LƯU TRỮ, BẢO QUẢN, BẢO ĐẢM AN TOÀN DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 14. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu

1. Tất cả các dữ liệu thu thập được phải kịp thời được phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hoá học và chuẩn hóa, số hoá dữ liệu để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.

2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu về tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, quy trình, pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số

1. Việc bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để bảo đảm việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn cơ sở dữ liệu;

b) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra nhằm bảo đảm cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng;

c) Xây dựng danh mục cụ thể các dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước; mức độ bảo mật và phương án bảo vệ các dữ liệu.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang có trách nhiệm kiểm tra và sao lưu dữ liệu:

a) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử;

b) Định kỳ mỗi năm 1 (một) lần sao lưu dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD) và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định của pháp luật.

4. Chế độ bảo mật dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

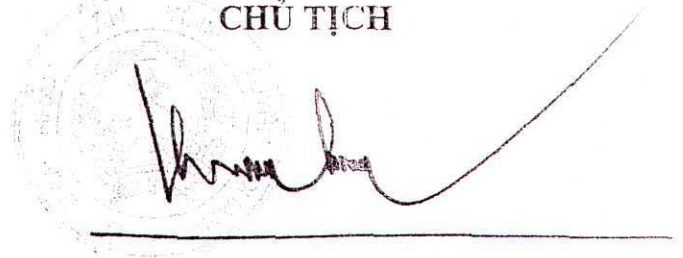
Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy chế này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Châu Văn Lâm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 01
Phiếu yêu cầu

....., ngày tháng năm....

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:
- Số CMTND, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân trong nước):
- Quốc tịch/nơi đang làm việc, học tập: (đối với cá nhân là người nước ngoài):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:, fax:, E-mail:.....
4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp:
5. Mục đích sử dụng dữ liệu:
6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):
7. Cam kết sử dụng dữ liệu:

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP ****

NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP DỮ LIỆU

(Ký xác nhận, đóng dấu)

* Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên;

** Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có xác nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nơi đang làm việc, học tập.

.....
Số: /HD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 02
HỢP ĐỒNG

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,
Hôm nay, ngày tháng ... năm ... , tại,
chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp dữ liệu (Bên A):

Cơ sở dữ liệu: thuộc
Đại diện:.....
Chức vụ:
Địa chỉ:
Điện thoại:....., Fax:, Email:, Số tài khoản:

2. Bên khai thác, sử dụng dữ liệu (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân:
Đại diện:
Chức vụ:
Địa chỉ:
Điện thoại:, Fax:, Email:,
Số tài khoản:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng khai thác, sử dụng dữ liệu như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu)

.....
.....
Điều 2. Thời gian thực hiện:..... ngày, kể từ ngày tháng năm

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:
- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:
- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu:
- Nhận gửi qua đường bưu điện:

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Tiền trả cho việc khai thác, sử dụng dữ liệu là: đồng
(Bằng chữ: đồng)

Trong đó: Tiền khai thác, sử dụng dữ liệu là:..... đồng

Tiền dịch vụ cung cấp dữ liệu là: đồng

Số tiền đặt trước: đồng

Hình thức thanh toán (*tiền mặt, chuyển khoản*):

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

(Phải có đủ nội dung quy định tại Điều 13 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường).

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày:

BÊN B

*(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức;
Ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)